

**CÔNG TY TNHH MTV
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày
30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban giám đốc	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
4. Báo cáo kết quả kinh doanh	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 23

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty hân hạnh trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

1. Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đương nhiệm trong giai đoạn tài chính nêu trên và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
- Ông Nguyễn Tấn Văn	Chủ tịch kiêm Giám đốc

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 202 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001128655 đăng ký lần đầu ngày 20/09/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động quản lý kinh doanh, thiết kế và thi công các công trình công cộng, cây xanh, công viên, mai táng, hệ thống điện chiếu sáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 23.

Các kết quả tài chính

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.490.776.298 VND
- Lợi nhuận khác	15.512.362 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.506.288.660 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	501.864.094 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.004.424.566 VND

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Quyết định số 806/QĐ – UBND ngày 17/05/2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau, Công ty sẽ tiến hành cổ phần hóa và lấy mốc xác định giá trị doanh nghiệp đến ngày 30/06/2018, Nhà nước sẽ nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ tại công ty cổ phần.

Hiện nay, Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục để đảm bảo hoàn thành cổ phần hóa và hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu trong năm 2019 theo Quyết định nêu trên.

7. Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

9. Phê duyệt báo cáo tài chính

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, không có khoản nợ không lường trước hay các khoản nợ khác có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Công ty.

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Chủ tịch Công ty cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty và không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Chủ tịch công ty, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được lập và thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Cà Mau, ngày 27 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÂN VĂN



Số: 84/2018/SVCT - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công Ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công Ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 07 năm 2018 từ trang 6 đến trang 23 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

366/7A Chu Văn An, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Tel : (84-028) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax : (84-028) 3553 3732
Email : saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

Lô 66, Đường số 11, Khu dân cư công ty Cổ phần xây dựng TP.Cần Thơ,
P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ
Tel : (0292) 3765 999 * Fax: (0292) 3765 766 * Email : svc-ct@vnn.vn

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại điểm 5(i) và 12(k), mục V của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2015, Công ty đã nhận bàn giao công nợ phải thu từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau chuyển sang số tiền 38.866.162.004 đồng theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2015 của UBND Tỉnh Cà Mau. Cho đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã thu hồi được 882.683.000 đồng. Như vậy số còn phải thu hồi là 37.983.479.004 đồng. Đây là khoản công nợ quá hạn khó thu hồi mà Công ty phải nhận bàn giao theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Cà Mau.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

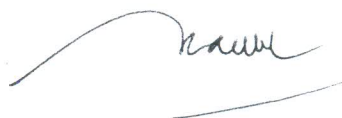
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Cà Mau tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Thị Thiên Nga
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2018-107-1
Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, CN Cần Thơ
Cần Thơ, ngày 27 tháng 07 năm 2018



Lê Thị Hồng Phương
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3578-2016-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.690.193.155	16.120.407.771
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	855.875.127	2.648.634.799
1. Tiền	111		855.875.127	2.648.634.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.2	14.089.805.625	10.376.226.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.660.092.797	9.952.443.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		389.712.828	443.228.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(19.445.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.3	731.051.569	3.007.849.346
1. Hàng tồn kho	141		731.051.569	3.007.849.346
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.4	13.460.834	87.696.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.460.834	87.696.717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.849.932.189	54.940.822.024
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	V.5	38.743.494.564	38.593.499.856
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	537.724.307
4. Phải thu dài hạn khác	218		38.743.494.564	38.593.499.856
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(537.724.307)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		14.791.761.723	16.037.804.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	14.791.761.723	16.037.804.145
- Nguyên giá	222		27.131.888.966	27.131.888.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.340.127.243)	(11.094.084.821)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		279.668.022	279.668.022
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	279.668.022	279.668.022
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		35.007.880	29.850.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	35.007.880	29.850.001
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.540.125.344	71.061.229.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.559.415.452	57.080.519.903
I. Nợ ngắn hạn	310		12.963.253.448	14.484.357.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	11.073.551	1.137.459.001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.789.850	14.123.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.171.482.837	870.568.043
4. Phải trả người lao động	314		2.828.100.053	4.343.364.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.249.570	35.586.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.280.798.393	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.612.759.194	8.083.255.728
II. Nợ dài hạn	330		42.596.162.004	42.596.162.004
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	42.596.162.004	42.596.162.004
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.980.709.892	13.980.709.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	13.904.877.885	13.904.877.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.446.200.326	12.446.200.326
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.458.677.559	1.458.677.559
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		75.832.007	75.832.007
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	75.832.007	75.832.007
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.540.125.344	71.061.229.795



Lý Kim Nguyên
Người lập

Nguyễn Quốc Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Văn
Giám Đốc
Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANHCho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22.446.825.710	18.884.341.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	22.446.825.710	18.884.341.169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	15.318.015.956	11.559.954.738
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	7.128.809.754	7.324.386.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	2.968.729	12.986.347
7. Chi phí tài chính	22		3.031.808	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.031.808	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.3	981.550.823	886.074.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	3.656.419.554	3.563.105.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.490.776.298	2.888.192.465
11. Thu nhập khác	31	VI.5	23.576.362	20.314.544
12. Chi phí khác	32		8.064.000	7.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		15.512.362	12.814.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	2.506.288.660	2.901.007.009
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	501.864.094	580.201.402
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.9	2.004.424.566	2.320.805.607


Lý Kim Nguyên
 Người lập


Nguyễn Quốc Tuấn
 Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Văn
 Giám đốc
 Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2018



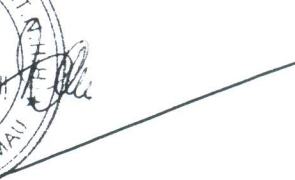
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20.024.049.237	19.449.235.995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.097.603.186)	(5.845.006.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.334.807.254)	(12.206.086.043)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.031.808)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(176.047.521)	(598.282.499)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	467.736.959	498.632.430
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.928.139.585)	(4.794.600.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.047.843.158)	(3.496.106.693)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.683.636)	(178.085.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.968.729	12.986.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.714.907)	(165.098.953)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.280.798.393	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.280.798.393	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.792.759.672)	(3.661.205.646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.648.634.799	6.376.777.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	855.875.127	2.715.572.164





Lý Kim Nguyên
 Người lập

Nguyễn Quốc Tuấn
 Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Văn
 Giám đốc
 Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Ngày 21/08/2012, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 1201/QĐ – UBND về việc cổ phần hóa bộ phận doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau. Theo Quyết định này, Công ty sẽ tiến hành cổ phần hóa bộ phận “cấp thoát nước, thi công xây dựng và công trình”. Trong đó, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối là 51%.

Ngày 09/09/2013, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 1303/QĐ – UBND về việc đổi tên Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau thành Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau. Vốn điều lệ của Công ty (sau khi tách bộ phận doanh nghiệp được cổ phần hóa nêu trên) là 30.000.000.000 đồng và là doanh nghiệp công ích 100% vốn Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau được đổi tên từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1303/QĐ- UBND của UBND Tỉnh Cà Mau ký ngày 09/09/2013 và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001128655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 20/09/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/05/2015.

Ngày 17/05/2018, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 806/QĐ – UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau. Theo Quyết định này, Công ty sẽ lấy mốc xác định giá trị doanh nghiệp đến ngày 30/06/2018 và tiến hành cổ phần hóa và hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu trong năm 2019. Trong đó, Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ tại công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000.

Vốn góp của chủ sở hữu và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 lần lượt là 12.446.200.326 và 1.458.677.559. Như vậy, tổng vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018 của Công ty là 13.904.877.885.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động quản lý kinh doanh, thiết kế và thi công các công trình công cộng, cây xanh, công viên, mai táng, hệ thống điện chiếu sáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 202 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

7. Thông tin so sánh:

Số liệu để làm cơ sở so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, số liệu kỳ trước được căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2017.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2018 được bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày Công ty chính thức chuyển sang cổ phần hóa.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 30 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không phát sinh các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong giai đoạn tài chính này, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản đi vay được thể hiện theo giá gốc.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong giai đoạn tài chính này, Công ty không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán về ghi nhận doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Năm 2018, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, số liệu kỳ trước được căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2017.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	28.523.504	130.562.834
Tiền gửi ngân hàng	827.351.623 (a)	2.518.071.965
Cộng	855.875.127	2.648.634.799

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền
- Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Cà Mau (VND)	827.351.623
Cộng	827.351.623

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.660.092.797 (b)	9.952.443.557
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.000.000 (c)	-
Phải thu ngắn hạn khác	389.712.828 (d)	443.228.352
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(19.445.000)
Cộng	14.089.805.625	10.376.226.909

(b) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền	Trong đó nợ khó đòi
- Phải thu Phòng TCKH TP. Cà Mau	10.320.032.000	-
- Phải thu khách hàng sử dụng VSĐT	2.053.357.707	-
- Phải thu Phòng tài nguyên và Môi trường Huyện Trần Văn Thời	370.432.000	-
- Các đối tượng khác	916.271.090	-
Cộng	13.660.092.797	-

(c) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền	Trong đó nợ khó đòi
- Công ty TNHH DVSX Gia Nguyễn	40.000.000	-
Cộng	40.000.000	-

(d) Chi tiết số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền	Trong đó nợ khó đòi
- Dư Nợ 141 – Tạm ứng	255.500.000	-
- Dư Nợ 338 – Bảo hiểm phải thu người lao động	134.212.828	-
Cộng	389.712.828	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hàng tồn kho

Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	533.342.711 (e)	665.967.920
Công cụ, dụng cụ trong kho	91.330.036	120.591.243
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.058.162.732
Hàng hóa tồn kho	106.378.822 (f)	163.127.451
Cộng giá gốc hàng tồn kho	731.051.569	3.007.849.346

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(e) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại các đơn vị trực thuộc tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền
- Cây xanh	289.677.182
- Nhiên liệu	9.738.263
- Nguyên vật liệu khác	233.927.266
Cộng	533.342.711

(f) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền
- Thùng rác các loại	106.378.822
Cộng	106.378.822

4. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.460.834 (g)	87.696.717
Cộng	13.460.834	87.696.717

(g) Số dư chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... chờ phân bổ vào chi phí.

5. Các khoản phải thu dài hạn

Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	537.724.307
Phải thu dài hạn khác	38.743.494.564 (h)	38.593.499.856
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(537.724.307)
Cộng	38.743.494.564	38.593.499.856

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(h) Chi tiết số dư phải thu dài hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

	Số tiền	Trong đó nợ khó đòi
Công nợ nhận bàn giao từ Công ty cũ	37.983.479.004	38.016.550.004
- Hồ Đại Nghĩa (*)	28.776.684.096	28.776.684.096
- Võ Hoàng An (*)	3.150.847.246	3.150.847.246
- Mai Văn Năm (*)	890.161.946	890.161.946
- Lê Văn Thế (*)	1.125.074.055	1.125.074.055
- Huỳnh Minh Thế (*)	546.692.130	546.692.130
- Châu Quốc Khải (*)	2.288.278.307	2.288.278.307
- Trần Thanh Vũ (*)	224.756.451	224.756.451
- Lâm Văn Hùng (*)	980.984.773	990.984.773
Lương trả hộ cho Ban thu hồi nợ (**)	537.823.450	-
Phải thu khác của Ban thu hồi nợ (**)	101.111.942	-
BHXX, BHYT, BHTN của Ban thu hồi nợ (**)	121.080.168	-
Cộng	38.743.494.564	38.016.550.004

(*) Các khoản nợ quá hạn thanh toán này đã được Công ty gửi hồ sơ khởi kiện.

(**) Tổng chi phí cho Ban thu hồi nợ để thực hiện công tác thu hồi nợ từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau chuyển sang không được đưa vào chi phí kinh doanh của Công ty mà tạm ứng từ tiền thu hồi công nợ theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh Cà Mau.

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/06/2018
Nguyên giá	27.131.888.966	-	-	27.131.888.966
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.959.422.719	-	-	5.959.422.719
- PT vận tải, TB truyền dẫn	20.755.883.247	-	-	20.755.883.247
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	416.583.000	-	-	416.583.000
Hao mòn lũy kế	11.094.084.821	1.246.042.422	-	12.340.127.243
- Nhà cửa, vật kiến trúc	2.507.491.534	156.172.968	-	2.663.664.502
- PT vận tải, TB truyền dẫn	8.301.573.695	1.061.094.954	-	9.362.668.649
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	285.019.592	28.774.500	-	313.794.092
Giá trị còn lại	16.037.804.145			14.791.761.723
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.451.931.185			3.295.758.217
- PT vận tải, TB truyền dẫn	12.454.309.552			11.393.214.598
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	131.563.408			102.788.908

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.311.803.976 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.606.766.239
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018***(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7. Tài sản dở dang dài hạn***Chi tiết số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2018 như sau:*

Công trình	30/06/2018	01/01/2018
- Công trình dự án bãi rác TP. Cà Mau (&)	279.668.022	279.668.022
Cộng	279.668.022	279.668.022

(&) Đây là khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhận bàn giao từ Công ty Cấp thoát nước và Môi trường Đô thị Cà Mau chuyển sang. Thực tế thì dự án này đã ngưng triển khai nhưng chưa được quyết toán với Ngân sách.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	35.007.880	29.850.001
Cộng	35.007.880	29.850.001

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Phải trả người bán ngắn hạn	11.073.551 (i)	1.137.459.001
Cộng	11.073.551	1.137.459.001

(i) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 như sau:

Nhà cung cấp	Số tiền
- Nguyễn Văn Cường	11.073.551
Cộng	11.073.551

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp	870.568.043	1.726.534.636	1.425.619.842	1.171.482.837
- Thuế giá trị gia tăng	694.520.522	1.153.234.626	1.178.136.405	669.618.743
- Thuế TNDN	176.047.521	501.864.094	176.047.521	501.864.094
- Thuế TNCN	-	68.435.916	68.435.916	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	870.568.043	1.726.534.636	1.425.619.842	1.171.482.837

11. Vay ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Vay ngắn hạn	1.280.798.393 (j)	-
Cộng	1.280.798.393	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(j) Chi tiết vay ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, CN Cà Mau	1.280.798.393
Cộng	1.280.798.393

12. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
- Phải trả dài hạn khác	42.596.162.004 (k)	42.596.162.004
Cộng	42.596.162.004	42.596.162.004

(k) Chi tiết số dư khoản phải trả dài hạn khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- Nhận bàn giao từ công ty cũ chuyển sang (*)	38.866.162.004
- Tạm ứng kinh phí từ Sở Tài Chính	3.700.000.000
- Các đối tượng khác	30.000.000
Cộng	42.596.162.004

(*) Đây là khoản hạch toán đối ứng với công nợ phải thu nhận bàn giao từ Công ty Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau chuyển sang theo Công văn số 314/UBND – KT ngày 22/01/2015 của UBND Tỉnh Cà Mau.

13. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

Khoản mục	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.332.653.365	113.546.961	-	12.446.200.326
- Quỹ đầu tư phát triển	-	113.546.961	113.546.961	-
- Lợi nhuận ST chưa PP	-	4.703.094.527	4.703.094.527	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.458.677.559	-	-	1.458.677.559
Cộng	13.791.330.924	4.930.188.449	4.816.641.488	13.904.877.885

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/06/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.446.200.326	-	-	12.446.200.326
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Lợi nhuận ST chưa PP	-	2.004.424.566	2.004.424.566	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.458.677.559	-	-	1.458.677.559
Cộng	13.904.877.885	2.004.424.566	2.004.424.566	13.904.877.885

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguồn kinh phí

Khoản mục	30/06/2018	01/01/2018
- Nguồn kinh phí đầu năm	75.832.007	75.832.007
- Nguồn kinh phí nhận bàn giao trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	75.832.007	75.832.007

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

1.1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp kỳ trước

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu DV công	12.062.824.454	8.436.044.520	3.626.779.934	30,07%
- Doanh thu DV tư	4.380.479.456	1.901.153.207	2.479.326.249	56,60%
- Doanh thu rút hầm cầu	178.977.272	79.536.509	99.440.763	55,56%
- Doanh thu công trình	190.366.364	134.871.000	55.495.364	29,15%
- Doanh thu khác	2.071.693.623	1.008.349.502	1.063.344.121	51,33%
Doanh thu thuần	18.884.341.169	11.559.954.738	7.324.386.431	38,79%

1.2. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp kỳ này

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu DV công	15.224.042.544	10.261.778.525	4.962.264.019	32,59%
- Doanh thu DV tư	5.245.490.906	3.573.332.187	1.672.158.719	31,88%
- Doanh thu rút hầm cầu	100.155.000	77.230.462	22.924.538	22,89%
- Doanh thu khác	1.877.137.260	1.405.674.782	471.462.478	25,12%
Doanh thu thuần	22.446.825.710	15.318.015.956	7.128.809.754	31,76%

2. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.968.729	12.986.347
Cộng	2.968.729	12.986.347

3. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	904.721.723	696.142.975
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.774.500	28.774.500
- Chi phí khác	48.054.600	161.157.237
Cộng	981.550.823	886.074.712

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.518.784.416	2.301.718.739
- Chi phí đồ dùng văn phòng	38.592.515	81.864.189
- Chi phí khấu hao TSCĐ	175.135.212	184.046.340
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí xóa nợ không đòi được	42.126.160	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.608.817	-
- Chi phí khác	721.172.434	992.476.333
Cộng	3.656.419.554	3.563.105.601

5. Thu nhập khác

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thu nhập khác	23.576.362	20.314.544
Cộng	23.576.362	20.314.544

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên vật liệu	2.080.216.249	1.980.233.128
- Chi phí nhân công	9.059.560.552	8.918.978.482
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.042.132.710	891.014.604
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.758.658	-
- Chi phí bằng tiền khác	975.185.055	989.319.719
- Chi phí bán hàng	981.550.823	886.074.712
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.656.419.554	3.563.105.601
Cộng	17.897.823.601	17.228.726.246

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	501.864.094	580.201.402
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CPTTNDNHH năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	501.864.094	580.201.402

8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDNHL	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2018	2.506.288.660
Cộng: chi phí lãi vay không được trừ	3.031.808
Lợi nhuận tính thuế 6 tháng đầu năm 2018	2.509.320.468
Chi phí thuế TNDN hiện hành	501.864.094
Lợi nhuận sau thuế	2.004.424.566
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	114.075.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV	1.890.349.566
Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/06/2018	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có
- Thông tin về các bên liên quan:** không có
- Thông tin so sánh:**

Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, số liệu kỳ trước được căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm 2017.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ngày 17/05/2018, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cà Mau đã có Quyết định số 806/QĐ – UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Cà Mau. Theo Quyết định này, Công ty sẽ lấy mốc xác định giá trị doanh nghiệp đến ngày 30/06/2018 và tiến hành cổ phần hóa và hoàn thành chào bán cổ phần lần đầu trong năm 2019. Trong đó, Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ tại công ty cổ phần.

6. Thay đổi chính sách kế toán: không có

7. Những thông tin khác: không có

NGƯỜI LẬP



LÝ KIM NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN QUỐC TUẤN

Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TẤN VĂN